

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1624/STP-HCTP
V/v triển khai thực hiện Luật Hộ tịch
và các văn bản quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành Luật hộ tịch

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

Luật hộ tịch số 60/2014/QH13 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch (Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP (Thông tư số 15/2015/TT-BTP), để bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả Luật hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, trên tinh thần chỉ đạo tại Công văn số 6555/HTQTCT-HT ngày 28/12/2015 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực- Bộ Tư pháp, Công văn số 7080/UBND-KNNC ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Tư pháp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế thực hiện một số nội dung sau:

1. Thường xuyên quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn công tác đăng ký hộ tịch trên địa bàn, đáp ứng kịp thời yêu cầu đăng ký hộ tịch của người dân. Có kế hoạch thanh tra, kiểm tra kịp thời đối với công tác đăng ký, quản lý hộ tịch (đặc biệt những công việc mới được phân cấp cho Phòng Tư pháp tham mưu UBND cấp huyện, cấp xã), công tác bố trí, tuyển dụng công chức làm công tác hộ tịch, bảo đảm chỉ tuyển dụng mới những người đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật hộ tịch làm công tác hộ tịch từ 01/01/2016, chấm dứt tình trạng tuyển dụng và bố trí công chức không đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật hộ tịch làm công tác hộ tịch và tình trạng sử dụng biên chế công chức tư pháp – hộ tịch đảm nhiệm công việc khác.

2. Về việc giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch từ ngày 01/01/2016

Kể từ ngày 01/01/2016, thống nhất áp dụng quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2015/TT-BTP khi tiếp nhận và giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch mới.

3. Về việc sử dụng biểu mẫu giấy tờ hộ tịch, sổ hộ tịch

Theo quy định tại Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 15/2015/TT-BTP thì Cơ quan đăng ký hộ tịch sử dụng Sổ hộ tịch để ghi những việc hộ tịch được đăng ký bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm; Sổ hộ tịch chỉ sử dụng trong năm, không sử dụng để đăng ký cho năm tiếp theo.

Bộ Tư pháp sẽ trực tiếp in, phát hành biểu mẫu Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký khai sinh, Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký khai tử. Để bảo đảm từ ngày 01/01/2016 các cơ quan đăng ký hộ tịch tại địa phương có đủ giấy tờ, Sổ hộ tịch sử dụng theo quy định, đề nghị UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế căn cứ vào nhu cầu sử dụng biểu mẫu, Sổ hộ tịch tại địa phương, chỉ đạo Phòng Tư pháp liên hệ với Nhà xuất bản Tư pháp – Bộ Tư pháp để được cung cấp mẫu giấy tờ, Sổ hộ tịch do Bộ Tư pháp in, phát hành.

Các loại Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch khác được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để các cơ quan đăng ký hộ tịch tự in sử dụng. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch trong tỉnh không thể tự in được, thì báo cáo Sở Tư pháp có kế hoạch in và phát hành cho các cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn để sử dụng.

Người yêu cầu đăng ký hộ tịch truy cập trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, trang thông tin điện tử Sở Tư pháp (*mục Hành chính tư pháp*) để tự in và sử dụng các mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch. Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không thể tự in được thì cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm in và phát miễn phí cho người yêu cầu đăng ký hộ tịch

4. Về lệ phí đăng ký hộ tịch

Ngày 13/11/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTP ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2016. Trong năm 2016, Sở Tư pháp sẽ chủ động nghiên cứu, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về lệ phí đăng ký hộ tịch tại địa phương theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh chưa ban hành Nghị quyết thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 179/2015/TT-BTC.

Liên quan đến lệ phí đăng ký các việc hộ tịch mới được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện từ ngày 01/01/2016, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 4617/BTP-HTQTCT ngày 16/12/2015 trao đổi với Bộ Tài chính, sau khi có ý kiến của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Sở Tư pháp sẽ có thông tin đến UBND Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế.

5. Để bảo đảm quy định về việc cấp Sổ định danh cá nhân khi khai sinh của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP từ ngày 01/01/2016, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Công an thực hiện việc kết nối giữa phần mềm đăng ký khai sinh và phần mềm cấp Sổ định danh cá nhân, sẽ triển khai thí điểm sử dụng phần mềm đăng ký khai sinh, cấp Sổ định danh cá nhân trong quý I/2016 cho các cơ quan đăng ký hộ tịch của thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng. Theo đó, kể từ 01/01/2016, dữ liệu khai sinh chính thức từ cơ quan đăng ký hộ tịch của 4 thành phố sẽ chuyển về Trung tâm dữ liệu của Bộ Tư pháp, từ đó chuyển cho Bộ công an để nhận Sổ định danh cá nhân và ghi ngay trong Giấy khai sinh cấp cho người dân.



Đối với tỉnh Thừa Thiên Huế, công chức làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh theo phương thức thông thường, giải thích cho người đi đăng ký khai sinh về việc chưa có Sổ định danh cá nhân. Tùy theo lựa chọn của người đi đăng ký khai sinh, thực hiện theo một trong hai phương án sau:

- Nếu người đi đăng ký khai sinh yêu cầu có Giấy khai sinh ngay thì để trống phần ghi về Sổ định danh cá nhân, cấp Giấy khai sinh cho người dân, giải thích rõ cho họ về quyền bổ sung thông tin hộ tịch (Sổ định danh cá nhân) sau này.

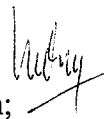
- Nếu người đi đăng ký khai sinh yêu cầu có Sổ định danh cá nhân thì viết phiếu hẹn (lùi thời hạn trả kết quả so với quy định), sau đó, định kỳ 01 lần/tuần tập trung hồ sơ lên Phòng Tư pháp để nhập dữ liệu khai sinh vào hệ thống để lấy Sổ định danh cá nhân, sau đó ghi vào Giấy khai sinh và gửi trả kết quả cho người yêu cầu qua hệ thống bưu chính.

Trên đây là một số nội dung triển khai thi hành Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2015/TT-BTP, Sở Tư pháp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có báo cáo về Sở Tư pháp (Phòng Hành chính tư pháp, điện thoại 0542.822 939; 0905 484 210 gặp đ/c Hưng hoặc 0914 341 000 đ/c Tuấn) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời.

(Gửi kèm: Công văn số 2897/HTQTCT-HT ngày 06/6/2014; Công văn số 1020/HTQTCT-HT ngày 13/02/201; Công văn số 4488/HTQTCT-HT ngày 21/8/2015 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực).

Ghi chú: Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông Tư 15/2015/TT-BTP và Thông tư số 179/2015/TT-BTC hiện đã được đăng trên trang thông tin điện tử Sở Tư pháp - Mục Hệ thống văn bản./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục Hộ tịch, QT, CT- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở và các Phòng: TTPBGDPL, KSTTHC, VBQPPL và Thanh tra Sở;
- Phòng T.pháp các huyện, các TX và TP Huế;
- Website Sở Tư pháp;
- Lưu VT; HCTP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Văn Quả

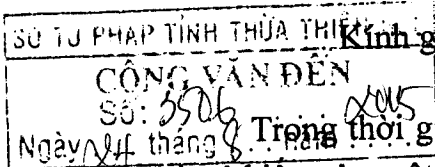
**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4488 / HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015

V/v giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân Đức và công dân Bỉ



Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong thời gian qua, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực nhận được văn bản xin ý kiến của một số địa phương về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân Đức và công dân Bỉ trong hồ sơ đăng ký kết hôn tại Việt Nam, sau khi trao đổi và nhận được thông báo chính thức của Đại sứ quán CHLB Đức và Đại sứ quán Vương quốc Bỉ, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cập nhật thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân Đức và công dân Bỉ như sau:

1. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân Đức để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam là “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn” do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp. Các giấy tờ khác như: giấy chứng nhận đăng ký cư trú do cơ quan địa phương của CHLB Đức cấp, cam kết tuyên thệ về tình trạng hôn nhân không đủ để chứng minh tình trạng không kết hôn của công dân Đức. Cơ quan đại diện của CHLB Đức tại nước ngoài không thể cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của công dân Đức.

2. “Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân” là văn bản duy nhất mà Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại nước ngoài cấp cho công dân Bỉ để kết hôn tại địa phận lãnh sự do Đại sứ quán đó quản lý. Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân bao gồm cả xác nhận về tình trạng hôn nhân.

Đề nghị các Sở Tư pháp hướng dẫn để người có yêu cầu đăng ký kết hôn biết, thực hiện thống nhất. Sở Tư pháp chấp nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn đối với công dân Đức, Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân đối với công dân Bỉ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, không yêu cầu thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thông báo để Sở Tư pháp biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Dung).



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh

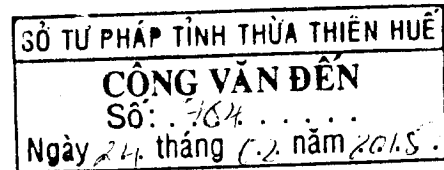
**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHUNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020 / HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

V/v triển khai thực hiện các quy định của
Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và
các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan
đến đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài



Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 được Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 19/6/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhằm triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ngày 31/12/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2015. Nghị định này dành một chương (Chương 3) quy định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thay thế Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. So với Nghị định số 24/2013/NĐ-CP, Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31/12/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP có một số điểm mới sau đây:

✓ - Việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không phải là thủ tục bắt buộc mà là quyền của người có yêu cầu kết hôn. Khi có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ thì Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc Hội liên hiệp phụ nữ có trách nhiệm thực hiện, không phụ thuộc nơi cư trú, quốc tịch của người yêu cầu;

- Quy định điều kiện, thẩm quyền, thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài (thu hút quy định của Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài, đồng thời bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch, các trường hợp thuộc diện phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn);

- Đối với yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có

thẩm quyền của nước ngoài, Nghị định thu hẹp phạm vi các trường hợp yêu cầu phía người nước ngoài phải đến Việt Nam để phỏng vấn: chỉ trong trường hợp kết quả thẩm tra, xác minh, phỏng vấn cho thấy công dân Việt Nam không hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của người nước ngoài; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà người nước ngoài cư trú hoặc công dân Việt Nam cho biết sẽ không có mặt để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài. Đồng thời, để bảo đảm cơ sở pháp lý, tính minh bạch đối với thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Nghị định bổ sung quy định rõ các trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận (Điều 29).

- Về thủ tục công nhận, ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài, Nghị định quy định bổ sung về điều kiện công nhận: yêu cầu vào thời điểm kết hôn, cả hai bên kết hôn đều phải đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam (khoản 1 Điều 36).

Hiện tại, Bộ Tư pháp đang xây dựng Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Dự kiến Thông tư sẽ được ban hành trong tháng 02 năm 2015 và thay thế Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010, Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31/12/2013 của Bộ Tư pháp.

Để bảo đảm triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện các công việc sau:

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật hôn nhân và gia đình và Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, đặc biệt là các quy định mới liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trong đó lưu ý một số vấn đề sau:

- Độ tuổi kết hôn: đối với nam phải từ đủ 20 tuổi, đối với nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên;

- Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn việc tiếp nhận và giải quyết yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thực hiện nghiêm quy định về từ chối cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại Điều 29 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm, rút kinh nghiệm chung đối với các trường hợp có sai phạm (nếu có). Ngoài ra, khoản 2 Điều 8 của Luật đã quy định: Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa

những người cùng giới tính, do đó, trường hợp công dân Việt Nam yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn với người cùng giới tính tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì cũng không xem xét, giải quyết.

2. Từ ngày 15/02/2015, tiếp nhận và giải quyết yêu cầu đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

3. Trên cơ sở kết quả trao đổi với Cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của một số quốc gia, thông báo của Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cung cấp thông tin về việc cấp giấy tờ liên quan đến việc đăng ký kết hôn (giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn hoặc giấy tờ tương đương) của một số quốc gia (*Có danh mục kèm theo, thay thế danh mục kèm theo Công văn số 1332/HTQTCT-HT ngày 13/3/2014 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực*). ✕

Trên đây là ý kiến của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về việc triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến đăng ký hộ tịch, đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hà Hùng Cường (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Vụ Pháp luật DS-KT (để biết);
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Hiển).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh

Certificado expedido en aplicación del Convenio firmado en Munich el 5 de septiembre de 1980
(Certificat dellvrt en application de la convention signée a Munich le 5 sept. 1980)

1	Staat - Country - Estado - Κράτος - Stato - Staat - Estado - Devlet
2	Personenstandsbehörde (A) - Standesamt (D) - Zivilstandsamt (CH) - Civil Registry Office of - Registro Civil de - Αντιστοιχείο - Servizio dello stato civile di - Dienst van de burgerlijke stand van - Serviços do registo civil de - Nüfus İdaresi
3	Ehefähigkeitszeugnis gültig 6 Monate - Certificate of capacity to contract marriage valid for six months - Certificado de capacidad matrimonial válido durante seis meses - Πιστοποιητικό ικανότητας για γάμο ισχύος έξη μηνών - Certificato di capacità matrimoniale valido sei mesi - Verklaring van huwelijksbevoegdheid geldig gedurende zes maanden - Certificado de capacidade matrimonial válido durante seis meses - Evlenme ehliyet belgesi, altı ay süreyle geçerlidir
4	Gemäß den vorgelegten Urkunden kann - According to the documents produced, there is for - Según los justificantes obtenidos - Σύμφωνα με τα προσκομθέντα δικαιολογητικά - In base ai documenti prodotti - Volgens de overgelegde stukken is - Conforme os documentos apresentados - İbraz edilen belgelere göre
5	Familienname - Surname - Apellidos - Επώνυμο - Cognome - Familienaam - Apelidos - Soyadı
6	Vornamen - Forenames - Nombre propio - Ονόματα - Nomi - Voornamen - Nome próprio - Adı
7	Geschlecht - Sex - Sexo - Φύλο - Sesso - Geslacht - Sexo - Cinsiyeti
8	Staatsangehörigkeit - Nationality - Nacionalidad - Ιθαγένεια - Cittadinanza - Nationaliteit - Nacionalidade - Vatandaşlığı
9	Tag und ort der Geburt - Date and place of birth - Fecha y lugar de nacimiento - Ημερομηνία και τόπος γεννήσεως - Data e luogo di nascita - Datum en plaats van geboorte - Data e lugar do nascimento - Doğum tarihi ve yeri
10	Wohnort - Habitual residence - Residencia habitual - Συνήθης διαμονή - Residenza abituale - Gewone verblijfplaats - Residência habitual - Mutlak ikamet yeri
11	Ort und Nummer des Familienregisters - Location and number of the family register - Lugar y número del Registro de familia - Τόπος και αριθμός του οικογενειακού μητρώου - Luogo e numero del registro di famiglia - Plants en nummer van het familieregister - Lugar e número do registo de família - Nüfusta kayıtlı olduğu yer ve kütük numarası
12	Vorhergehende Ehe mit aufgelöst durch am in Former marriage with dissolved by on in Matrimonio anterior con disuelto por el en Προηγούμενος γάμος με που λύθηκε με την εις Precedente matrimonio con sciolto da il a Vorig huwelijk met ontbonden door op te Casamento anterior com dissolvido por aos em Önceki eşin adı evliliğin sona eriş nedeni yeri
13	die Ehe im Ausland schließen mit - no impediment to marry abroad - puede contraer matrimonio en el extranjero con - Μπορεί να συνάψει γάμο στο εξωτερικό με - può contrarre matrimonio all'estero con - bevoegd tot het aangaan van een huwelijk in het buitenland met - pode contrair casamento no estrangeiro com - yabancı ülkede aşagıdaki kişiyle evlenebilir
14	Einzutragen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA - For refugees, enter REF and for stateless persons APA - Poner REF para refugiados y APA para apátridas - Να μπαί REF για τον πρόσφυγα και APA για τον χωρίς ιθαγένεια - Scrivere REF per rifugiato e APA per apolide - Vluchteling wordt aangeduid met REF en staatloze met APA - indicar REF para refugiado e APA para apátrida - Mülteci için REF vatansız için APA işareti kullanılmı
15	Tag der Ausstellung, Unterschrift und Dienstsiegel - Day of issue, signature and seal - Fecha de expedición, firma, sello - Ημερομηνία της έκδοσης, Υπογραφή, Σφραγίδα - Data di rilascio, firma, timbro - Datum van afgifte, ondertekening, stempel - Data de emissão, assinatura, selo - Belgenin verilis tarihi, imza, mühür

Los datos se escribirán en caracteres latinos de imprenta; podrán, además, escribirse en los caracteres de la lengua de la autoridad que expida el certificado.

Las fechas se consignarán en números arábigos que indiquen sucesivamente el día, el mes y el año.
El día y el mes se indicarán con dos cifras, y el año con cuatro cifras.

Los nueve primeros días del mes y los nueve primeros meses del año se indicarán con las cifras 01 a 09.

El nombre de cualquier lugar irá seguido del nombre del Estado en que esté situado, cuando dicho Estado no sea aquel cuya autoridad expida el certificado.

RAY BAN NFA

(1) Estado (Etat)

(2) Servicio del Registro Civil de
(Service de l'état civil de)

(3) **CERTIFICADO DE CAPACIDAD MATRIMONIAL (Válido por 6 meses)**
CERTIFICAT DE CAPACITE MATRIMONIALE (Valable pendant six mois)

(4) Con arreglo a la documentación presentada:
(Selon les pièces produites):

(5)	Apellidos (Nom de famille)		
(6)	Nombre (Prénoms)		
(7)	Sexo (Sexe)		
(8)	Nacionalidad* (Nationalité*)		
(9)	Fecha y lugar de nacimiento (Date et lieu de naissance)		(Jo) (Mo) (An)
(10)	Residencia Habitual (Résidence habituelle)		
(11)	Lugar y número del Registro de Familia (Lieu et numéro du registre de famille)		
(12)	Matrimonio anterior con (Mariage précédent avec)		(Jo) (Mo) (An)
	Disuelto por (Dissous par)		

(13) Puede contraer matrimonio en el extranjero con:
(Peut contracter mariage à l'étranger avec):

(5)	Apellidos (Nom de famille)		
(6)	Nombre (Prénoms)		
(7)	Sexo (Sexe)		
(8)	Nacionalidad* (Nationalité*)		
(9)	Fecha y lugar de nacimiento (Date et lieu de naissance)		(Jo) (Mo) (An)
(10)	Residencia Habitual (Résidence habituelle)		
(11)	Lugar y número del Registro de Familia (Lieu et numéro du registre de famille)		
(12)	Matrimonio anterior con (Mariage précédent avec)		(Jo) (Mo) (An)
	Disuelto por (Dissous par)		

Fecha de expedición (Jo) (Mo) (An)
(Date de délivrance)

(15) Firma, sello
(signature, sceau)

(14) * Consignese REF en el caso de refugiado, y APA si se trata de apátrida
* (Mettre REF pour réfugié et APA pour apatride)

SIMBOLOS:

JO: Día
MO: Mes
AN: Año
M: Masculino
F: Femenino
D: Defunción
DIV: Divorcio
A: Anulación
ABS: Ausencia
REF: Refugiado
APA: Apátrida

Distrito de: _____, Provincia de: _____,

el día _____ del mes de _____ del año _____.

Hija de: _____,

y de: _____.

Fueron testigos del acto de matrimonio:

1° _____, cédula N° _____.

2° _____, cédula N° _____.

Observaciones del Oficial del Registro Civil: _____

Firma de los que participaron en la declaración del matrimonio



(El contrayente)

Dado fecho derecho



(La contrayente)

Dado fecho derecho



(Testigo N°1)

Dado fecho derecho



(Testigo N°2)

Dado fecho derecho

(Funcionario (a) competente)

(Escrivano (a))

Cédula N° _____

Cédula N° _____

PANAMA

REPÚBLICA DE PANAMÁ
TRIBUNAL ELECTORAL
DIRECCIÓN GENERAL DE REGISTRO CIVIL
ACTA DE MATRIMONIO

Acta No. _____ (Número de inscripción)

Ante el suscrito _____ (Nombre y apellidos del funcionario)

Oficial del Registro Civil en: _____ (Nombre de la oficina)

del Corregimiento de _____ del Distrito _____ (Corregimiento al que pertenece la oficina) (Distrito al que pertenece el Corregimiento)

Provincia de _____ inscribe el matrimonio celebrado el día _____ (Provincia a la que pertenece el Distrito)

del mes _____, del año _____.

Datos de los contrayentes:

El contrayente: _____ (Primer nombre) _____ (Segundo nombre) _____ (Apellido paterno) _____ (Apellido materno)

Cédula/Pasaporte _____, nacionalidad _____, estado civil _____.

nacido en: _____ Corregimiento de: _____ (Lugar de nacimiento)

Distrito de: _____, Provincia de: _____.

el día _____ del mes de _____ del año _____.

Hijo de: _____.

y de: _____.

La contrayente: _____ (Primer nombre) _____ (Segundo nombre) _____ (Apellido paterno) _____ (Apellido materno)

Cédula/Pasaporte _____, nacionalidad _____, estado civil _____.

nacida en: _____ Corregimiento de: _____ (Lugar de nacimiento)

A marriage is proposed to be solemnised between me and

.....
full name of partner as written on passport/ID card

of
partner's permanent address**

.....
a National
partner's nationality

at
place of marriage***

on
date of marriage****

I am free to enter into this proposed marriage and believe that there is not any impediment by reason of kindred or alliance, or other lawful hindrance, to this proposed marriage.

Sworn at Hanoi)

This day of 20....)

Before me
name of witness

.....
Signature of deponent

HM Consul/Vice-Consul/Pro-Consul
British Embassy Hanoi

.....
Signature and official seal of witness

(*) Usual address: Your usual address in your home country. If you do not have one, please check with the local Justice Department where you will register your marriage if you can use your Vietnamese address.

(**) Permanent address: For a Vietnamese national, it is the address on his/her Household Book. For a non-Vietnamese national, his/her usual address in their home country. If he/she does not have one, please check with the local Justice Department if you can use his/her Vietnamese address.

(***) Place of marriage: name of city or province where you will register your marriage.

(****) Date of marriage: your proposed date of marriage or 'to be arranged' but should be within 6 months of signing this document

Disclaimer: The service provided by the British Embassy on this document should not be taken as to certifying that this document is binding in law (whether under UK law or otherwise). Individuals are advised to seek independent legal advice as to the validity of this document under the relevant law.

AN/H

AFFIRMATION OF MARITAL STATUS

I,
name and surname as in passport

make oath and say as follows:

The following is information about myself:

Surname:

All forenames:
as in passport

Male/Female:

Date of Birth:

Place of birth:

Usual Address (*):

.....

.....

Occupation:

All forenames and surname of Father:

All forenames and surname of Mother:

Mother's maiden name:

British passport number:

Date and place of issue of passport:

Marital Status:

If divorced, date and place of issue of decree absolute:

.....

If widowed, date and place of death of previous spouse:

.....

I am not under 18 years of age or [I am under 18 years of age but the consent of the persons whose consent to the marriage is required by law has been obtained] or [I am under 18 years of age but there is no person whose consent to the marriage is required by law]

Tôi dự định kết hôn với
tên đầy đủ của hôn phu/hôn thê

cư trú tại :
địa chỉ thường trú của hôn phu/hôn thê **

công dân nước
quốc tịch của hôn phu/hôn thê

tại
địa điểm kết hôn***

vào ngày
ngày kết hôn ****

Tôi tự do kết hôn và tin tưởng rằng không có điều gì cản trở cuộc hôn nhân này bất kể vì lý do huyết thống hay lý do pháp lý.

Ký tại Hà Nội)
Ngày tháng năm)
Chữ ký của người khai

Trước sự chứng kiến của tôi

.....
Tên của người chứng kiến

Lãnh Sự/Phó Lãnh Sự/Lãnh Sự Kiêm Nhiệm
Đại Sứ Quán Anh tại Hà Nội

.....
Chữ ký và con dấu của người chứng kiến

(*) Địa chỉ thường trú: là địa chỉ thường trú tại nước mà quý vị mang quốc tịch. Nếu không có địa chỉ thường trú tại nước đó, vui lòng kiểm tra với Sở tư pháp tỉnh/thành phố nơi quý vị dự định làm thủ tục đăng ký kết hôn về việc sử dụng địa chỉ tại Việt Nam.

(**) Địa chỉ thường trú của hôn thê/hôn phu: Đối với công dân Việt Nam, là địa chỉ theo Sổ Hộ Khẩu. Đối với công dân nước ngoài, là địa chỉ thường trú tại nước mà quý vị mang quốc tịch. Nếu không có địa chỉ thường trú tại nước đó, vui lòng kiểm tra với Sở tư pháp tỉnh/thành phố nơi quý vị dự định làm thủ tục đăng ký kết hôn về việc sử dụng địa chỉ tại Việt Nam.

(***) Địa điểm kết hôn: là tên tỉnh hoặc thành phố nơi quý vị dự định đăng ký kết hôn

(****) Ngày kết hôn: là ngày dự định kết hôn hoặc điển 'sẽ xác định sau' nếu chưa có ngày dự định kết hôn. Tuy nhiên ngày kết hôn chỉ được phép trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký tuyên thệ này.

Dịch vụ do Đại Sứ Quán Anh cung cấp trên văn bản này không được coi là chứng nhận về tính ràng buộc theo luật của văn bản này (cho dù theo luật của Anh hay của bất kỳ quốc gia nào). Quý vị nên hỏi ý kiến độc lập của luật sư về giá trị pháp lý của văn bản này, theo pháp luật của nước có liên quan.

ANFF

BẢN KHAI VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Tôi,
Tên và họ như trong hộ chiếu

xin long trọng và trung thực tuyên bố như sau:
Thông tin dưới đây về cá nhân tôi:

Họ:

Tên:
Đầy đủ cả tên đệm như trong hộ chiếu

Nam/Nữ:

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:

Địa chỉ thường trú (*):

.....

.....

Nghề nghiệp:

Tên đầy đủ của cha:

Tên đầy đủ của mẹ:

Họ của mẹ trước khi kết hôn:

Hộ chiếu Anh số:

Ngày và nơi cấp hộ chiếu:

Tình trạng hôn nhân:

Nếu đã ly hôn, ngày và nơi ly hôn:

Nếu đã góa vợ/chồng, ngày và nơi vợ/chồng trước mất:

.....

Tôi không dưới 18 tuổi hoặc [tôi dưới 18 tuổi nhưng đã có sự đồng ý của tất cả những người có liên quan theo luật định] hoặc tôi dưới 18 tuổi nhưng không có ai cần phải lấy ý kiến theo luật định]



EMBASSY OF THE REPUBLIC OF SOUTH AFRICA
ĐẠI SỨ QUÁN CỘNG HOÀ NAM PHI
3/F Central Building, 31 Hai Ba Trung Street, Hoan Kiem District, Hanoi

SAMPLE / SAMPLE

Hanoi, 18 October 2013

Ref: 6709075056085

TO WHOM IT MAY CONCERN

RYNO SHAW

Nationality: South African

Identity Number: 670907 5056 085

This is to certify that according to the records of the computerised population register, the marital status of the above-named person is reflected as: **DIVORCED** and is free to enter into marriage in any country.

This document is valid for 06 months only.



NTOMBEKHAYA GRISSSEL PULO

Third Secretary

Corporate Services

SAMPLE / SAMPLE



Registry of Marriages
7 Canning Rise
Singapore 179869
Mainline : 6338 7808
Fax : 6339 3328

www.roni.gov.sg

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXX>>

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Search Result: There is no record of marriage found

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- Where 'No record is found'
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- Where 'Record is found'
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.



Registry of Marriages
7 Canning Rise
Singapore 179869
Mainline : 6338 7808
Fax : 6339 3328

www.rom.gov.sg

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXX>>

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Name	Identity number	Date of marriage

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

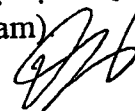
- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- Where 'No record is found'
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- Where 'Record is found'
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (*)	Giấy tờ sử dụng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Trung Quốc	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
U-crai-na	Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và U-crai-na	Điều 12 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD U-crai-na tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại U-crai-na	Điều 42 HDLS năm 1994	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Xi-lô-va-ki-a	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của Xi-lô-va-ki-a tại Việt Nam và CQĐD của Việt Nam tại Xi-lô-va-ki-a	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Ghi chú:

- Việc thực hiện theo Hiệp định không ảnh hưởng đến việc chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012.

- (*) **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa** : Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc chứng nhận và được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc chứng thực thì phải hợp pháp hóa lãnh sự tại CQĐD Việt Nam tại Trung Quốc (theo Công hàm số LS/061/2006 ngày 31/5/2006 của ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam)



Nhật Bản	Các loại giấy tờ hộ tịch dùng để kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha mẹ con	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nhật Bản và Việt Nam	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại và Công hàm của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao số 424/CH-LS-PLLS ngày 27/4/2012 và CH số 26/2011 ngày 1/11/2011 của ĐSQ Nhật tại HN.	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Pháp	Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các CQTƯ (của hai nước)	Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của Pháp tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Pháp	Điều 35 mục 3,4 HĐ Lãnh sự Việt Nam - Pháp ngày 21/12/1981	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Ru-ma-ni	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Ru-ma-ni tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Ru-ma-ni	Điều 22 HĐLS năm 1995	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Séc	Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Séc	Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của CH Séc tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Séc	Điều 40 HĐLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Liên bang Thụy Sĩ	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Thụy Sĩ	Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2005	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Trung Quốc tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Trung Quốc	Điều 45 HĐLS năm 1998	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

Cộng hòa I-ta-li-a	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và I-ta-li-a	Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
CHDCND Lào	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 12 HĐTTTP năm 1998	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của Lào tại Việt Nam và CQĐD của Việt Nam tại Lào	Điều 36 HĐLS năm 1985	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Lào	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Mông Cổ	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Mông Cổ	Điều 8 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của Mông Cổ tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Mông Cổ	Điều 31 HĐLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Liên bang Nga	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và LB Nga	Điều 8 HĐTTTP năm 1981 (ký với Liên Xô)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch và bản trích lục giấy tờ, đã được chứng thực)	Cơ quan Tư pháp của Nga và LB Nga	Điều 15 HĐTP năm 1998 (ký với LB Nga)	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

	thẩm quyền của viên chức lãnh sự	Nam và Việt Nam tại Bê-la-rút	2008	- Được miễn CNLS
Vương quốc Cam-pu-chia	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Giấy tờ sử dụng để giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cam-pu-chia	Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28/03/2013	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Cu-ba	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Cu-ba	Điều 13 HĐTTTP năm 1988	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Cu-ba tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Việt Nam	Điều 12 HĐLS năm 1981	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Vương quốc Đan Mạch	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Đan Mạch	Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Hung-ga-ri	Các giấy tờ công hoặc giấy tờ tư có xác nhận, chứng nhận trong lĩnh vực dân sự, gia đình, hình sự và hành chính	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Hung-ga-ri	Điều 16 HĐTTTP năm 1985 và Công hàm số 64/2007 ngày 09/05/2007 của ĐSQ Hungari tại Hà Nội	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Hung-ga-ri tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Hung-ga-ri	Điều 33 HĐLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa I-rắc	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD I-rắc tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại I-rắc	Điều 40 HĐLS năm 1990	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS

**BẢNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC MIỄN HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ NƯỚC NGOÀI
SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM VÀ CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ ĐỐI VỚI GIẤY TỜ VIỆT NAM SỬ DỤNG Ở NƯỚC
NGOÀI THEO CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC, PHÁP LUẬT
VIỆT NAM VÀ NGUYÊN TẮC CÓ ĐI CÓ LẠI**

TÊN NƯỚC	LOẠI GIẤY TỜ	CƠ QUAN CẤP	CƠ SỞ MIỄN HPHLS, CNLS	HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
Cộng hòa Ba Lan	Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, hình sự, gia đình do cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Ba Lan	Điều 14 và 15 HĐTTTP năm 2003	- Miễn HPHLS đối với giấy tờ Ba Lan để sử dụng tại VN - Miễn CNLS đối với giấy tờ Việt Nam để sử dụng tại Ba Lan
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Ba Lan tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Ba Lan	Điều 34 HĐLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Bun-ga-ri	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Bun-ga-ri	Điều 12 HĐTTTP năm 1986	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD Bun-ga-ri tại Việt Nam và CQĐD Việt Nam tại Bun-ga-ri	Điều 33 HĐLS năm 1979	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
Cộng hòa Bê-la-rút	Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động, thương mại (Điều 1.4)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Bê-la-rút	Điều 11 HĐTTTP năm 2000	- Được miễn HPHLS - Được miễn CNLS
	Các giấy tờ thuộc	CQĐD Bê-la-rút tại Việt	Điều 13 HĐLS năm	- Được miễn HPHLS

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2897/HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2014

V/v thông báo danh sách các nước và
loại giấy tờ được miễn HPHLS và
giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền
Thái Lan cấp cho công dân làm thủ
tục đăng ký kết hôn

SỞ TƯ PHÁP TỈNH THỪA **Kiểm gửi:** Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

CÔNG VĂN BẢN

Số: 1425/CV-LS-HPH

Ngày 04 tháng 05 năm 2014
Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực nhận được Công văn số 1425/CV-LS-HPH
ngày 12/5/2014 của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao thông báo Danh sách các nước và loại
giấy tờ được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

Theo đó, “Danh sách các nước và loại giấy tờ được miễn hợp pháp hóa khi sử dụng tại Việt Nam” (đến ngày 15/5/2013) thay bằng “Bảng Hướng dẫn thực hiện việc miễn hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ nước ngoài sử dụng tại Việt Nam và chứng nhận lãnh sự đối với giấy tờ Việt Nam sử dụng ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế song phương giữa Việt Nam và các nước, pháp luật Việt Nam và nguyên tắc có đi có lại” (kèm theo Công văn này)

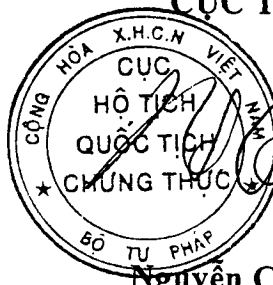
2. Về giấy tờ chứng nhận độc thân của công dân Thái Lan: Theo quy định của pháp luật Thái Lan thì Bộ Nội vụ Thái Lan là cơ quan có thẩm quyền của Thái Lan, chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận độc thân cho công dân Thái Lan. Giấy chứng nhận độc thân cũng là giấy tờ xác nhận đủ điều kiện kết hôn. Do đó, để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, công dân Thái Lan chỉ cần có Giấy chứng nhận độc thân do Bộ Nội vụ Thái Lan cấp và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thông báo để Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố biết và triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thủ trưởng Đính Trung Tụng (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Thảo)

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Công Khanh